

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2



KHẢO SÁT



NHIỆT ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG
QUÝ II NĂM 2016



THỦY ĐIỆN



LƯỚI ĐIỆN



CƠ KHÍ



EVNPECC2

THÁNG 07 NĂM 2016



EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B01-DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B02-DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03-DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		844.246.712.434	554.590.267.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	406.106.805.045	202.858.120.018
1. Tiền	111		17.355.182.719	29.060.870.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		388.751.622.326	173.797.250.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	151.900.000.000	80.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.900.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.700.399.866	265.094.650.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	81.960.414.923	168.673.732.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.240.587.681	111.120.865.996
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.261.435.323	2.117.455.035
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.807.021.175	4.208.996.305
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(16.569.059.236)	(21.026.398.975)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		77.549.439.956	5.030.303.281
1. Hàng tồn kho	141	10	77.549.439.956	5.030.303.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.990.067.567	1.607.194.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.564.549.496	1.607.194.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.425.518.071	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 2 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.165.996.396	71.502.334.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.076.829.473	24.429.979.931
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7		353.150.458
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		23.940.729.473	23.940.729.473
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	136.100.000	136.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.720.767.150	19.921.492.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.081.460.800	12.147.163.915
- Nguyên giá	222		42.050.092.311	40.014.389.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.968.631.511)	(27.867.225.668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.639.306.350	7.774.328.111
- Nguyên giá	228		12.737.544.295	11.477.544.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.098.237.945)	(3.703.216.184)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.198.959.384	1.168.981.501
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.198.959.384	1.168.981.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.762.589.789	7.575.029.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.130.530.255	942.970.448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.632.059.534	6.632.059.534
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		917.412.708.830	626.092.601.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 2 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		704.184.725.158	417.641.745.842
I. Nợ ngắn hạn	310		654.128.960.441	385.048.833.821
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	42.834.557.470	31.204.249.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		362.942.665.972	70.604.028.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.262.393.855	56.173.482.041
4. Phải trả người lao động	314		64.101.484.674	85.352.331.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	106.912.248.015	45.720.442.393
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(23.071.207.038)	29.721.071.608
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			353.905.461
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.685.375.095	4.023.969.417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	26.969.749.993	24.342.880.728
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		51.760.181.903	30.919.688.342
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.731.510.502	6.632.784.393
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		50.055.764.717	32.592.912.021
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15		434.270.164
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			2.559.139.862
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.492.263.010	8.492.263.010
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		31.023.501.707	19.567.238.985
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.540.000.000	1.540.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 2 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.227.983.672	208.450.856.073
I. Vốn chủ sở hữu	410		213.177.458.275	208.400.327.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	44.390.000.000	44.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.390.000.000	44.390.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	8.857.682.530	8.857.682.530
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	20	(345.866.310)	(345.866.310)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	51.838.058.952	34.719.967.727
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.432.798.903	120.773.929.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.330.291.494	120.773.929.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.102.507.409	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.784.200	4.614.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.528.748
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.528.748
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		917.412.708.830	626.092.601.915

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	216.326.697.929	89.545.009.521	336.437.190.111	129.307.848.879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		216.326.697.929	89.545.009.521	336.437.190.111	129.307.848.879
4. Giá vốn hàng bán	11	23	193.904.116.808	80.639.555.486	305.346.401.025	112.541.493.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		22.422.581.121	8.905.454.035	31.090.789.086	16.766.355.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.365.738.359	7.938.583.166	10.228.983.085	11.402.593.159
7. Chi phí tài chính	22	25	638.784.213	1.386.505.449	4.469.350.446	1.783.954.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		635.393.599	526.978.798	1.121.927.107	923.441.851
8. Chi phí bán hàng	25	26	9.817.946.655	-	11.456.262.722	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.599.156.336	5.441.385.206	11.572.909.449	10.695.735.835
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.732.432.276	10.016.146.546	13.821.249.554	15.689.258.152
11. Thu nhập khác	31	27	27.475.526	980.973.234	50.226.350	1.078.908.614
12. Chi phí khác	32	28	9.024.404	122.852.724	136.839.273	206.242.309
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.451.122	858.120.510	(86.612.923)	872.666.305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.750.883.398	10.874.267.056	13.734.636.631	16.561.924.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.839.550.750	2.167.239.243	4.744.010.723	3.501.979.868
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9.911.332.648	8.707.027.813	8.990.625.908	13.059.944.589
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

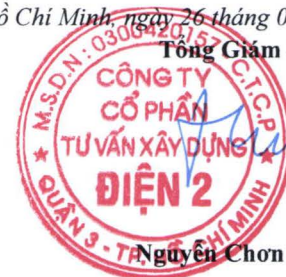


Nguyễn Minh Thu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016
Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý



Tổng Giám đốc

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.734.636.631	16.561.924.457
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.496.427.604	891.436.572
- Các khoản dự phòng	03		27.839.416.544	(938.040.007)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.193.589.544	(663.696.040)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.835.811.710)	(10.260.775.055)
- Chi phí lãi vay	06		1.121.927.107	923.441.851
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.550.185.720	6.514.291.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.084.281.012	(18.389.336.822)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.519.136.675)	(8.364.113.013)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		256.569.696.110	12.678.169.749
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(144.915.137)	(794.641.965)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.170.522.510)	(864.693.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.444.259.695)	(12.639.864.043)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		62.768.481	68.179.343
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(452.500.000)	(718.986.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		259.535.597.306	(22.510.995.641)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.142.521.146)	(3.167.352.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			42.845.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92.900.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.000.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.706.881.743	10.555.986.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.335.639.403)	10.431.479.627
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		38.657.944.971	31.378.348.163
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.031.075.706)	(30.629.099.901)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.163.980.000)	(4.413.692.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.462.889.265	(3.664.443.738)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		203.662.847.168	(15.743.959.752)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		202.858.120.018	175.788.873.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(414.162.141)	192.093.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		406.106.805.045	160.237.007.786

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013).

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế các công trình nguồn và lưới điện. Tham gia tổng thầu EPC.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;

- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

➤ *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05

➤ *Tài sản cố định vô hình và hao mòn:*

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Phần mềm máy vi tính	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

Đối với tài sản là phần mềm thiết kế của Văn phòng Công ty đang được khấu hao nhanh 02 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi

nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, cụ thể:

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đối với các khoản nợ như sau:

+ Nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

+ Nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch

tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tiền mặt	802.669.633	297.367.464
Tiền gửi ngân hàng	16.552.513.086	28.763.502.554
Các khoản tương đương tiền (*)	388.751.622.326	173.797.250.000
Cộng	406.106.805.045	202.858.120.018

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/06/2016 (VND)		Tại 01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	151.900.000.000	151.900.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	151.900.000.000	151.900.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5% đến 7,1%/1 năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 30/06/2016 (VND)		Tại 01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn.	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600
Cộng	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	81.960.414.923	168.673.732.049
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 (*)		20.653.638.778
Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)		60.218.240.417
EPT (*)	33.698.124.974	
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.262.289.949	87.801.852.854
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	353.150.458
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	28.603.130.127	141.272.078.998

8. PHẢI THU KHÁC**a) Ngắn hạn**

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	489.293.697	407.289.668
- Thu hộ hợp đồng 31/11/2011 - EPT	499.974.813	2.626.920.438
- Vật tư công trình Thác Mơ	37.849.636	338.910.091
- Phải thu Cục thuế Bà Rịa-Vũng Tàu	127.730.682	127.730.682
- Phải thu tạm ứng, khác	1.652.172.347	708.145.426
Cộng	2.807.021.175	4.208.996.305

b) Dài hạn

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Ký quỹ taxi, internet	9.100.000	9.100.000
- Ký quỹ thuê nhà	127.000.000	127.000.000
Cộng	136.100.000	136.100.000

9. DỰ PHÒNG TỖN THẤT TÀI SẢN**Dự phòng phải thu khó đòi**

	Tại 30/06/2016	
	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng
	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng	8.615.859.261	2.584.757.780
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm	2.295.791.438	1.147.895.721
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm	3.408.903.748	2.386.232.625
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	10.450.173.110	10.450.173.110
Cộng	24.770.727.557	16.569.059.236

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.327.609	80.098.492
Công cụ, dụng cụ	59.314.221	86.214.672
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	77.417.798.126	4.863.990.117
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	77.549.439.956	5.030.303.281

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.177.273	227.424.162
- Các khoản khác	1.563.372.223	1.379.770.004
Cộng	1.564.549.496	1.607.194.166

b) Dài hạn	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	503.713.255	599.488.030
- Các khoản khác	626.817.000	343.482.418
Cộng	1.130.530.255	942.970.448

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2016	7.415.748.242	4.061.796.053	-	11.477.544.295
- Mua trong năm		1.260.000.000	-	1.260.000.000
- Giảm khác			-	-
Tại 30/06/2016	<u>7.415.748.242</u>	<u>5.321.796.053</u>	<u>-</u>	<u>12.737.544.295</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2016	298.685.812	3.404.530.372	-	3.703.216.184
- Khấu hao trong năm	65.236.884	329.784.877	-	395.021.761
- Giảm khác			-	-
Tại 30/06/2016	<u>363.922.696</u>	<u>3.734.315.249</u>	<u>-</u>	<u>4.098.237.945</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	<u>7.117.062.430</u>	<u>657.265.681</u>	<u>-</u>	<u>7.774.328.111</u>
Tại 30/06/2016	<u>7.051.825.546</u>	<u>1.587.480.804</u>	<u>-</u>	<u>8.639.306.350</u>

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.198.959.384	1.168.981.501
Cộng	1.198.959.384	1.168.981.501

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	14.745.736.949	3.814.225.720	17.882.787.452	3.571.639.462		40.014.389.583
- Mua trong năm			1.189.727.273	845.975.455		2.035.702.728
Tại 30/06/2016	14.745.736.949	3.814.225.720	19.072.514.725	4.417.614.917	-	42.050.092.311
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	8.445.058.215	2.814.050.226	14.138.429.612	2.469.687.615		27.867.225.668
- Khấu hao trong năm	196.252.776	181.286.184	572.159.154	151.707.729		1.101.405.843
Tại 30/06/2016	8.641.310.991	2.995.336.410	14.710.588.766	2.621.395.344	-	28.968.631.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	6.300.678.734	1.000.175.494	3.744.357.840	1.101.951.847	-	12.147.163.915
Tại 30/06/2016	6.104.425.958	818.889.310	4.361.925.959	1.796.219.573	-	13.081.460.800

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	42.834.557.470	31.204.249.180
- FICHTNER (*)		5.134.025.960
- Atlas Copco Wuxi (*)	5.226.012.848	5.271.619.136
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (*)	4.957.499.787	
- Atlas Copco Việt Nam (*)	4.435.594.811	
- Liên đoàn Vật lý Địa chất (*)	4.898.058.431	
- Các khoản phải trả người bán khác	23.317.391.593	20.798.604.084
(*): Các khoản có giá trị > 10%		
b) Phải trả người bán dài hạn	-	434.270.164
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	7.494.741.021	83.008.080

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Thuế GTGT		27.848.023.511
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.839.550.750	27.539.799.722
- Thuế thu nhập cá nhân	422.843.105	785.658.808
Cộng	3.262.393.855	56.173.482.041

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ
Ngắn hạn

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	203.894.085	252.489.488
- Trích trước chi phí công trình	106.571.389.323	45.135.459.144
- Chi phí phải trả khác	136.964.607	332.493.761
Cộng	106.912.248.015	45.720.442.393

18. PHẢI TRẢ KHÁC
Ngắn hạn

	Tại 30/06/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	921.139.160	735.951.880
- Bảo hiểm xã hội	75.934.738	105.727.477
- Bảo hiểm y tế	6.536.003	6.536.003
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Đoàn phí công đoàn	977.203.578	973.056.000
- Phải trả cổ tức	3.399.067.475	1.164.624.487
- Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	449.586.390	372.986.951
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	855.907.751	665.086.619
Cộng	6.685.375.095	4.023.969.417

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
a) Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn tại BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	22.569.767.256	24.342.880.728
- Vay cán bộ CNV	4.399.982.737	
Cộng	26.969.749.993	24.342.880.728
	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
b) Vay dài hạn		
- Vay cán bộ CNV	17.492.263.010	8.492.263.010
Cộng	17.492.263.010	8.492.263.010

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	22.754.900.000	22.754.900.000
- Vốn góp của tổ chức America LLC	5.865.000.000	4.402.000.000
- Vốn góp các cổ đông khác	15.365.100.000	16.828.100.000
- Cổ phiếu quỹ	405.000.000	405.000.000
Cộng	44.390.000.000	44.390.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	44.390.000.000	44.390.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	44.390.000.000	44.390.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01//2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	23.863.967.727	49.352.306.152	4.223.200	126.122.313.299
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	95.922.448.026		95.922.448.026
- Tăng khác	-	-	-	-	-	391.000	391.000
- Trích lập quỹ ĐIPT	-	-	-	10.856.000.000	(10.856.000.000)		-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.676.700.000)		(9.676.700.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(3.619.000.000)		(3.619.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(349.125.000)		(349.125.000)
Tại 31/12/2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	120.773.929.178	4.614.200	208.400.327.325
Tại 01/01/2016	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	120.773.929.178	4.614.200	208.400.327.325
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	15.247.991.358	170.000	15.248.161.358
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
- Trích lập quỹ ĐIPT	-	-	-	17.118.091.225	(17.118.091.225)		-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.398.500.000)		(4.398.500.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(5.706.030.408)		(5.706.030.408)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(366.500.000)		(366.500.000)
Tại 30/06/2016	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	51.838.058.952	108.432.798.903	4.784.200	213.177.458.275

20.4 CỐ PHIẾU

	Tại 30/06/2016 Cổ phiếu	Tại 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	40.500	40.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4.398.500	4.398.500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	51.838.058.952	34.719.967.727
- Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	51.838.058.952	34.719.967.727

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.437.190.111	129.307.848.879
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	333.611.054.437	128.238.413.715
+ Doanh thu khác	2.826.135.674	1.069.435.164
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.437.190.111	129.307.848.879

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	305.346.401.025	112.541.493.859
Cộng	305.346.401.025	112.541.493.859

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.749.354.366	9.344.812.015
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)		837.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	439.303.610	1.218.845.750
- Chiết khấu thanh toán	1.839.112	1.435.394
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.485.997	
Cộng	10.228.983.085	11.402.593.159

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.121.927.107	923.441.851
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.347.423.339	1.440.460
- Chi phí tài chính khác		859.071.881
Cộng	4.469.350.446	1.783.954.192

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.032.035.046	3.241.047.131
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	757.263.287	1.019.087.520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	655.926.927	186.530.258
- Thuế phí, lệ phí	3.474.587.209	725.011.832
- Chi phí dự phòng	(4.457.339.739)	(1.797.111.888)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.628.564	1.012.930.860
- Chi phí bằng tiền khác	5.027.572.552	5.055.408.892
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	970.235.603	1.252.831.230
Cộng	11.572.909.449	10.695.735.835

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	11.456.262.722	-
Cộng	11.456.262.722	-

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Hoàn nhập bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(4.457.339.739)	(1.797.111.888)
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	(4.457.339.739)	(1.797.111.888)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Thanh lý TSCĐ		42.845.455
- Thu nhập khác	50.226.350	1.036.063.159
Cộng	50.226.350	1.078.908.614

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Nộp phạt và bổ sung về thuế		206.242.309
- Chi phí khác	136.839.273	
Cộng	136.839.273	206.242.309

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.734.636.631	16.561.924.457
Các khoản điều chỉnh tăng	3.722.667.237	124.152.724
Các khoản điều chỉnh giảm		1.029.593.981
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.457.303.868	15.656.483.200
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	3.491.460.774	3.444.426.304
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.491.460.774	3.444.426.304
Chi tiết thuế TNDN toàn Công ty	4.744.010.723	3.501.979.868
+ Văn phòng	3.491.460.774	3.444.426.304
+ Chi nhánh XN Khảo sát THMN	1.055.197.619	(29.010.384)
+ Chi nhánh XN Cơ Điện	197.352.330	86.563.948

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 1/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.358.242.388	29.663.049.160
- Chi phí nhân công	76.464.006.843	64.244.117.806
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.392.924.268	1.701.128.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.700.673.791	53.315.815.851
- Chi phí khác bằng tiền khác	33.013.533.915	31.513.372.089
	400.929.381.205	180.437.483.867

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**31.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

31.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a) Giao dịch với các Bên liên quan		
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	309.184.370.572	97.132.502.795
- Tổng Công ty Phát điện 1	(154.166.705)	
- Công ty Truyền tải Điện 3	148.944.545	
- Công ty Truyền tải Điện 4	93.488.072	134.179.642
- Ban QLDA Nhiệt điện 3		21.728.054.172
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		60.886.010.777
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	68.702.554.063	1.242.100.698
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	148.175.341	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc		522.433.698
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung		5.960.054.759
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	6.050.242.086	1.430.122.686
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam		292.904.319
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	911.108.138	580.928.168
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		46.920.434
- Công ty Thủy điện Trị An	360.835.645	1.507.271.000
- Công ty Thủy điện Quảng Trị		1.129.229.835
- Công ty Điện lực Kiên Giang	198.541.713	4.547.633
- Công ty Phát triển Thủy điện Sesan	88.953.437	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	232.635.694.237	1.667.744.974
Doanh thu với các đơn vị ngoài Tập đoàn	24.426.683.865	31.105.910.920
b) Số dư với các Bên liên quan		
	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	28.603.130.127	141.272.078.998
- Tổng công ty Phát điện 2		1.269.899.610
- Tổng công ty Phát điện 3		354.515.004
- Công ty Truyền tải điện 1	956.276.772	956.276.772
- Công ty Truyền tải điện 2	2.647.842.285	3.947.842.285
- Công ty Truyền tải điện 3	163.839.000	
- Công ty Truyền tải điện 4	1.395.236.650	4.487.986.247
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy Điện 5	2.854.657.187	5.760.091.324
- Ban QLDA Thủy Điện 6	874.018.787	20.653.638.778
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.261.179.361	12.530.603.847
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.791.562.016	60.218.240.417
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	76.249.160	546.203.772
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	1.151.723.259	11.030.528.852
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	844.972.428	844.972.428
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	8.348.888.191	3.703.657.542
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	2.605.403.343	3.917.911.776
- Ban QLDA Điện lực Miền Bắc	46.737.034	46.737.034
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	883.921.796	2.357.844.264
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	202.650.941	514.078.835
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	1.584.000	1.584.000

b) Số dư với các Bên liên quan (tiếp)**Các khoản phải thu (tiếp)****Phải thu khách hàng (tiếp)**

	Tại 30/06/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	761.052.127	761.052.127
- Công ty CP EVN Quốc tế	908.086.581	1.082.330.081
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	97.848.781	
- Công ty Thủy điện An Khê - KaNak	127.000.000	2.953.070.776
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà		647.761.400
- Công ty Thủy điện Hòa Bình		320.052.895
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát		1.221.660.000
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Đồng Nai		473.290.785
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.Hồ Chí Minh		67.847.719
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	60.524.303	60.524.303

Trả trước người bán

- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	2.131.982.790
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		762.712.795

Phải trả người bán

- Khách sạn Điện lực	7.494.741.021	83.008.080
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	4.957.499.787	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	925.990.029	55.950.580
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.611.251.205	

Người mua trả tiền trước

	311.273.428.647	17.073.156.920
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	1.468.557.443	1.941.445.423
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	25.025.666	87.366.666
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	4.368.424.430	4.180.144.199
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	4.960.000.000	500.000.000
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.499.568.776	1.499.568.776
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	19.077.357.490	3.369.370.246
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	272.922.122.571	1.579.856.283
- Ban QLDA Thủy điện 5	232.769.447	232.769.447
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	2.237.385.804	655.640.750
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	680.684.533	
- Công ty CP Thủy điện A Vương	49.349.337	49.349.337
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	628.706.209	
- Công ty Điện lực Kiên Giang	69.026.187	
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	1.092.050.392	1.092.050.392
- Công ty Thủy điện An Khê - KaNak	124.000.000	124.000.000
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	100.092.000	
- Công ty Thủy điện Sơn La	268.175.000	268.175.000
- Công ty Thủy điện Trị An		40.000.000
- Công ty Truyền tải Điện 2	265.440.040	265.440.040
- Công ty Truyền tải Điện 4		100
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
- Tổng Công ty Phát điện 3	240.406.415	223.693.354

31.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Văn phòng Công ty.

Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí lương năm 2015 căn cứ vào Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 với số tiền 49.823.261.467 đồng. Đồng thời Công ty đã điều chỉnh tăng Thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền 10.961.117.523 đồng. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh
		Tại 31/12/2015	Tổ	Tại 1/1/2016
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	45.212.364.518	10.961.117.523	56.173.482.041
Phải trả người lao động	315	135.175.593.038	(49.823.261.467)	85.352.331.571
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	81.911.785.234	38.862.143.944	120.773.929.178

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng